

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 865/TTr-TNMT ngày 27/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH POPS Vina, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN5, Cụm CN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy POPS Vina” tại một phần lô CN5, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: “Nhà máy POPS Vina”

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH POPS Vina

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN5, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 2400949879 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1033776826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 09/11/2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 16/11/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400949879

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- + Sản xuất linh kiện điện tử, chi tiết: Sản xuất, gia công củ sạc, USB, ASSY cho điện thoại và ô tô.
- + Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Sản xuất, gia công ăng ten và các linh kiện khác của ô tô.
- + Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Gia công, đóng gói các sản phẩm bằng kim loại của linh kiện điện thoại và ô tô.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần Lô CN5, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với diện tích đất sử dụng 10.000 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Công suất sản xuất của dự án:

+ Mạ tráng phủ kim loại với quy mô 1.500.000.00 sản phẩm/năm (tương đương 5.000 tấn sản phẩm/năm).

+ Sản xuất, gia công củ sạc, USB, ASSY cho điện thoại và ô tô: 880.000 sản phẩm/năm (Tương đương 300 tấn sản phẩm/năm).

+ Sản xuất, gia công ăng ten của ô tô: 22.000.000 sản phẩm/năm (Tương đương 500 tấn sản phẩm/năm).

+ Sản xuất, gia công các linh kiện khác của ô tô: 50.000.000 sản phẩm/năm (Tương đương 2.500 tấn sản phẩm/năm).

+ Gia công, đóng gói các sản phẩm bằng kim loại của linh kiện điện thoại và ô tô: 300.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH POPS Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH POPS Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH POPS Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Giấy phép môi trường đã được cấp tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Công ty TNHH Khu công nghiệp Eparks, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy POPS Vina” tại Một phần Lô CN5, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH POPS Vina được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định 1222/QĐ-TNMT ngày 28/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH POPS Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Hiệp Hòa, Công ty TNHH KCN Eparks, Công ty TNHH POPS Vina và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH POPS Vina (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, KTN Việt Anh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /202 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án được thu gom vào 02 hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm; nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/8 giờ để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hợp Thịnh do Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (Theo hợp đồng thuê đất số 01/EP-POPS ngày 12/12/2022 và Biên bản thoả thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại cụm công nghiệp ngày 09/12/2023); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (05 bể, tổng thể tích 33,0 m³), sau đó theo đường ống HDPE D200 tổng chiều dài 259,2 m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 24 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ 03 dây chuyền mạ được thu gom tách riêng thành 03 dòng nước thải:

++ Nước thải từ các bể mạ nhúng hóa chất thay định kỳ có nồng độ ô nhiễm cao: Bố trí đường ống thu gom HDPE D200A dài khoảng 64m gom nước thải về bể bê tông cốt thép dung tích 50m³ chứa nước thải đậm đặc của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sau đó thuê xử lý theo chất thải nguy hại.

++ Nước thải phát sinh từ các bể rửa nước nhiễm Xyanua: Bố trí đường ống thu gom HDPE D160A dài khoảng 64m gom nước thải từ các line mạ về bể bê tông cốt thép dung tích 50m³ chứa nước thải Xyanua của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sau đó thuê xử lý theo chất thải nguy hại.

++ Nước thải phát sinh từ các bể rửa nước, máy sấy của 03 dây chuyền

mạ: Bố trí đường ống thu gom HDPE D200A dài khoảng 64m dẫn nước thải từ bể rửa, máy sấy của các line mạ về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung công suất 120m³/8 giờ của dự án để xử lý.

+ Nước xả cặn clip màng của hệ thống lọc RO phát sinh khoảng 2m³/ngày, chủ dự án bố trí đường ống thoát PVC D75 dài khoảng 6m ra đường ống PVC D110 tổng chiều dài khoảng 58m dẫn về đường ống HDPE D200A gom nước thải từ các bể rửa, máy sấy của dây chuyền mạ về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ phòng rửa dụng cụ, thiết bị, vệ sinh khuôn: Bố trí đường ống thu PVC D75 dài khoảng 4m ra đường ống PVC D110 thu cùng nước xả clip màng của hệ thống lọc RO về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải mạ: Bố trí đường ống PVC D60 dài khoảng 12m dẫn nước thải, bùn cặn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý chung với nước thải từ bể rửa nước, sấy của quá trình mạ; nước rửa dụng cụ, thiết bị, vệ sinh khuôn; nước xả cặn clip màng hệ thống lọc RO.

+ Nước thải dư từ hệ thống lọc RO dư thừa không tận dụng hết: Bố trí đường ống 2uPVC D60 tổng chiều dài khoảng 50m (01 ống thoát chính, 01 ống dự phòng trong trường hợp gặp sự cố dẫn thẳng về hố ga nước thải cuối cùng chờ đầu nối nước thải của dự án với hố ga chờ của CCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể tách mỡ, tách rác → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Oxid → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của CCN Hợp Thịnh. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của CCN Hợp Thịnh.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học (AO).

- Công suất thiết kế: 24 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm Emic (EM): 5kg/lần/3 tháng; Dinh dưỡng Metanol: 60 kg/tháng; Hóa chất khử trùng: 50 kg/tháng.

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất từ bể rửa nước, máy sấy dây chuyền mạ; nước thải từ phòng rửa dụng cụ, thiết bị, vệ sinh khuôn; nước xả cặn clip màng hệ thống lọc RO → Bể gom → Bể điều hoà (tiếp nhận thêm nước thải, cặn bùn từ HTXL khí thải xả định kỳ) → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể phản ứng 3 → Bể phản ứng 4 → Bể lắng 1 → Bể trung gian 1 (có bố trí tháp Stripping) → Bể phản ứng

5 → Bể phản ứng 6 → Bể phản ứng 7 → Bể phản ứng 8 → Bể phản ứng 9 → Bể lắng 2 → Bể trung gian 2 → 02 bồn lọc áp lực → Bể xả → Hệ thống thu gom nước thải của CCN Hợp Thịnh. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của CCN Hợp Thịnh.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hóa lý (Keo tụ, tạo bông, lắng, lọc, kết hợp thêm tháp Tripping để xử lý Amoni).

- Công suất thiết kế: 120 m³/8 giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất NaOH: 2.448 kg/tháng.

+ Hóa chất Javen 10%: 7.200 kg/tháng.

+ Hóa chất FeSO₄: 900 kg/tháng.

+ Hóa chất Na₂S: 900 kg/tháng.

+ Hóa chất H₂SO₄: 5.040kg/tháng.

+ Hóa chất PAC: 1.440 kg/tháng.

+ Hóa chất Polymer: 90 kg/tháng.

+ Hóa chất Ca(OH)₂: 1.800 kg/tháng.

+ Cát, sỏi, than hoạt tính của cột lọc: 2.000 kg/06tháng.

+ Than hoạt tính tháp Stripping: 150 kg/06tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Bố trí cán bộ vận hành hệ thống nước thải sản xuất có chuyên môn cao, nắm được cơ chế hoạt động của hệ thống cũng như nắm được các phương án khắc phục sự cố do hoá chất gây ra.

- Cán bộ vận hành phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, cụ thể trong các công đoạn châm hoá chất.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, bố trí bể điều hòa dung tích 176m³ đảm bảo lưu giữ nước thải sản xuất phát sinh trong thời gian làm việc tối đa 12 giờ/ngày, bể có lắp đặt phao định mức bơm nước thải trong 8 giờ/ngày để tiếp tục xử lý.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

- + Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

- + Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

- Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

- Báo cáo về Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu của CCN Hợp Thịnh (không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 30/9/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- + 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm.

- + 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/8 giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Tại trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24m³/ngày đêm.

+ Tại trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/8 giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (*chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

ST T	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm			
1	01 vị trí tại bể điều hòa	pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng, Amoni, Sunfua, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần: Ngày 10/9/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp. Cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 10/9/2024 Lần 2: Ngày 11/9/2024 Lần 3: Ngày 12/9/2024	
II	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/8 giờ			
1	01 vị trí tại bể điều hòa	pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, sunfua, amoni (Tính theo N), tổng Nitơ, tổng Photpho (Tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Clorua, Coliform, Đồng, Crom (VI), Niken, tổng xianua.	Lấy mẫu đơn 01 lần: Ngày 10/09/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất trước khi đầu nối với hệ thống thu gom của CCN Hợp Thịnh		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp. Cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 10/09/2024 Lần 2: Ngày 11/09/2024 Lần 3: Ngày 12/09/2024	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hợp Thịnh do Công ty TNHH Khu công nghiệp Eparks làm Chủ đầu tư. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ 03 dây chuyền mạ tại xưởng 1;
- Nguồn số 02: Mùi, hơi hóa chất từ kho hóa chất tại xưởng 1;
- Nguồn số 03: Khí thải từ các công đoạn hàn tại xưởng 2;
- Nguồn số 04: Khí thải từ các công đoạn ép nhựa tại xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 02 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 (xử lý khí thải từ 03 dây chuyền mạ và mùi, hơi hóa chất kho hóa chất);
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 (xử lý khí thải từ công đoạn hàn, ép nhựa).

2.1. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0).

- Vị trí 01: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2358821; Y: 386473.

- Vị trí 02: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2358795; Y: 386440.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 50.000 m³/giờ tương đương 600.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 12 giờ/ngày), cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ tương đương 360.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 12 giờ/ngày).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ tương đương 240.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 12 giờ/ngày)

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (tối đa 12 giờ/ngày). Chu kỳ xả thải 12 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

* Đối với dòng khí thải số 1:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50		
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
7	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	500		
8	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50		
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		
11	Clo	mg/Nm ³	10		

* Đối với dòng khí thải số 2:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ
2	CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	

4	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
6	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
7	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
8	Phenol	mg/Nm ³	-	19	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

* Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý khí thải xưởng 1:

- *Mạng lưới thu gom khí thải từ dây chuyền mạ niken, đồng, thiếc (01 line):*

+ Các bể mạ Nickel Strilke (01 bể); mạ Cu (02 bể); mạ Ni (06 bể); mạ Sn (04 bể): Mỗi bể sẽ lắp đặt 01 chụp hút kích thước L8000 * W200 * H300* T5 (mm) nối với 01 ống hút có kích thước Ø110.

+ Máy sấy: Lắp 01 ống hút có kích thước Ø 110 để thu khí thải máy sấy.

+ Đối với các bể còn lại (46 bể): Mỗi bể được lắp 01 ống hút có kích thước Ø90.

Các ống hút Ø90 và Ø 110 sẽ được đấu về đường trục dẫn khí D250 (mỗi line đấu về 01 trục D250 riêng) dài khoảng 70m đấu về đường trục dẫn khí D400, D550, D600, D650 tổng chiều dài khoảng 43m ra đường ống dẫn chính D950 dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng 1.

- *Mạng lưới thu gom khí thải dây chuyền mạ niken, paladium, vàng (02 line):*

+ Các bể mạ Nickel Strilke (01 bể); mạ Cu (02 bể); mạ Pd (02 bể); mạ Au (02 bể): Mỗi bể sẽ lắp đặt 01 chụp hút kích thước L8000 * W200 * H300* T5 (mm) nối với 01 ống hút có kích thước Ø110.

+ Đối với các bể mạ Ni (05 bể): mỗi bể sẽ lắp đặt 01 chụp hút kích thước L1000 * W1000 * H300* T5 (mm) nối với 01 ống hút có kích thước Ø200.

+ Máy sấy: Lắp 01 ống hút có kích thước Ø 110 để thu khí thải máy sấy.

+ Đối với các bể còn lại (34 bể): Mỗi bể được lắp 01 ống hút có kích thước Ø90.

Các ống hút Ø90, Ø110 và Ø200 sẽ được đấu về đường trục dẫn khí D300 (mỗi line đấu về 01 trục D300 riêng) dài khoảng 70m đấu về đường trục dẫn khí D400, D550, D600, D650 tổng chiều dài khoảng 43m ra đường ống dẫn chính

D850 dài khoảng 5m nối vào ống dẫn chính D950 dẫn về hệ thống xử lý khí thải xưởng 1.

- *Mạng lưới thu gom mùi, hơi hóa chất từ kho hóa chất:*

Mùi, hơi hóa chất từ kho hóa chất được dẫn bằng đường ống D200 dài khoảng 25m đầu về đường trục dẫn khí D400, D550, D600, D650 tổng chiều dài khoảng 43m ra đường ống dẫn chính D850 dài khoảng 5m nối vào ống dẫn chính D950 dẫn về hệ thống xử lý xử thải xưởng 1.

- Kết cấu các đường thu gom khí thải vật liệu thép.

- Thông qua quạt hút công suất $500\text{m}^3/\text{phút}$ (tương đương $30.000\text{m}^3/\text{h}$), khí thải từ 03 line mạ và mùi, hơi hóa chất từ kho hóa chất được thu gom theo đường trục dẫn khí tổng D950 dài khoảng 9m đẩy khí thải vào hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 hấp thụ bằng dung dịch NaOH.

* Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý khí thải xưởng 2:

- *Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ các máy hàn cầm tay:*

Mỗi máy hàn cầm tay lắp đặt 01 chụp hút kích thước $30 \times 300 \times 200\text{mm}$ nối với 01 ống nhựa lõi thép D100 dài khoảng 4m/ống (tổng cộng 08 máy hàn); các ống hút D100 đầu về đường trục dẫn khí D200 và D300 có tổng chiều dài 19m về đường ống trung tâm D600 cùng với khí thải phát sinh từ 12 máy ép nhựa đi vào tháp hấp phụ than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải xưởng 2.

- *Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ 12 máy ép nhựa:*

Mỗi máy ép nhựa lắp đặt 01 chụp hút kích thước $500 \times 300 \times 200\text{mm}$ vật liệu tôn mạ kẽm (tổng cộng 12 chụp hút), mỗi chụp hút nối với 01 ống nhựa lõi thép D100 dài khoảng 4m/ống (tổng cộng 12 ống); 04 ống D100 sẽ cùng đầu về 01 đường ống nhánh dẫn khí D100, D150, D200, D250 dài khoảng 16m/nhánh (có 03 nhánh); 03 ống nhánh lại tiếp tục đầu chung về đường ống dẫn chính D250, D350, D450 có tổng chiều dài khoảng 21m nối với đường ống trung tâm D600 cùng với khí thải của các máy hàn đi vào hệ thống xử lý khí thải xưởng 2.

Thông qua quạt hút công suất $20.000\text{ m}^3/\text{giờ}$, khí thải từ 08 máy hàn cầm tay và 12 máy ép nhựa được thu gom theo đường trục dẫn khí trung tâm D600 dài khoảng 9m đẩy khí thải vào hệ thống xử lý khí thải xưởng 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Đối với công trình, thiết bị xử lý khí thải tại xưởng 1:

- Công nghệ xử lý: Hấp thụ bằng dung dịch NaOH

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ, kho hóa chất → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH (kích thước D2,7m x H5,5 m) xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Ống thoát khí $\Phi 800$, cao 3m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch Kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 10-30 lít/ngày.

* Đối với công trình, thiết bị xử lý khí thải tại xưởng 2:

- Công nghệ xử lý: Hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ các máy hàn cầm tay, máy ép nhựa → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất 20.000m³/giờ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (kích thước 3,2mx1,6mx1,8m) xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT → Ống thoát khí D600, cao 8m → Môi trường

- Công suất thiết kế: 20.000m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: than hoạt tính khoảng 200kg/3 tháng/lần thay.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 30/9/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 công suất 30.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 công suất 20.000 m³/giờ

2.3. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 công suất 30.000m³/giờ

+ 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 công suất 20.000m³/giờ

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo*

nội dung được cấp phép tại Phần A phục lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải xưởng 1	Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit, SO ₂ ; Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂ ; Axit clohydric, HCl; Amoniac và các hợp chất amoni; đồng và hợp chất, tính theo Cu; Clo.	Lấy mẫu đơn. 01 lần/ngày trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 10/09/2024. Lần 2: Ngày 11/09/2024. Lần 3: Ngày 12/09/2024.	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B)
01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải xưởng 2	Lưu lượng; Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit, SO ₂ ; Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); Benzen; Toluen; Xylen; Phenol	Lấy mẫu đơn. 01 lần/ngày trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 10/09/2024. Lần 2: Ngày 11/09/2024. Lần 3: Ngày 12/09/2024.	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh:** 02 nguồn

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động mạ xưởng 1;

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động đúc ép nhựa xưởng 2;

2. Vị trí phát sinh: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰)

- Vị trí 01: Tại trung tâm khu vực mạ xưởng 1. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: X= 2358792, Y= 386502.

- Vị trí 02: Tại khu vực đặt máy móc đúc ép nhựa xưởng 2. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: X= 2358973, Y= 386456.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát

hiện hồng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 1.449,5tấn/năm.

STT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (tấn/năm)
1	Dầu động cơ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	0,3
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH (can đựng hoá chất)	Rắn	18 01 03	12
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	12 06 05	157,248
4	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	0,2
5	Sản phẩm lỗi hỏng có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	19 02 06	5,9
6	Dung dịch mạ thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 02 03	1.268,98
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,003
8	Than hoạt tính tháp Striping	Rắn	19 12 01	4
9	Than hoạt tính thay định kỳ từ hệ thống xử lý khí thải hàn, đùn ép nhựa	Rắn	12 01 04	0,8
10	Đầu mẫu dây thiếc hàn	Rắn	07 04 01	0,06
	Tổng			1.449,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 782,45 tấn/năm

TT	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bìa carton	4
2	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, palet hỏng, lõi cuộn nguyên liệu hết,...)	200
3	Chất thải văn phòng (giấy, vật liệu văn phòng)	1,2
4	Bavia kim loại và sản phẩm lỗi, hỏng từ sản xuất Tapping	75
5	Bavia nhựa	500
6	Sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại từ dây chuyền sản xuất, gia công Ăng ten, các linh kiện cho ô tô	1,5
7	Đầu mẫu dây đồng	0,75
	Tổng	782,45

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 52,5 kg/ngày tương đương với 1.365 kg/tháng với thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, giấy các loại, nilon, vỏ chai lọ, kim loại,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 01 bể bê tông cốt thép chứa nước thải đậm đặc dung tích 50m³ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất để chứa nước thải phát sinh từ các bể mạ hóa chất, thay định kỳ 1 tuần/lần. Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo quy định. Tần suất dự kiến 3 lần/tháng hoặc khi bể chứa đầy.

- Bố trí 01 bể bê tông cốt thép chứa nước thải Xyanua dung tích 50m³ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất để chứa nước thải phát sinh từ các bể mạ sử dụng hóa chất có thành phần Xyanua. Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo quy định. Tần suất dự kiến 2 lần/tháng hoặc khi bể chứa đầy.

- Đối với bùn thải nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất

120m³/8 giờ: Được đưa vào máy ép bùn, bùn sau khi ép chứa vào 02 thùng chứa bùn 1m³/thùng đặt dưới máy ép bùn và định kỳ khoảng 1 lần/tuần (hoặc khi thùng chứa đầy) sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bố trí các thùng chứa (06 tank nhựa chuyên dụng dung tích 3m³/tank để chứa nước thải nguy hại từ dây chuyền mạ; 02 thùng chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất dung tích 1m³/thùng; 01 thùng chứa dung tích 2m³; 01 thùng chứa dung tích 20 lít và 07 thùng chứa dung tích 60 lít/thùng) để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển chất thải đi xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 2 lần/tháng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 21,8m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho CTNH nằm trong tầng 1 của xưởng số 2; tường dựng tấm panel sợi bông thủy tinh; nền đổ bê tông cốt thép sơn Epoxy; sàn lót đệm mút thấm hút CTNH dạng lỏng để phòng ngừa ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố; cửa Panel; treo biển cảnh báo “Chất thải nguy hại”; thiết kế hệ thống PCCC đảm bảo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải (02 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng, 05 thùng chứa dung tích 100lít/thùng và 05 thùng chứa dung tích 500 lít/thùng) tại khu vực văn phòng, xưởng sản xuất, kho phế thải và kho chất thải tái chế để lưu chứa chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển chất thải đi xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 2 lần/tháng.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa phế liệu diện tích 43,4 m² và 01 kho chứa chất thải tái chế diện tích 23,4m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Cả 02 kho chứa chất thải đều nằm trong tầng 1 của xưởng 2; nhà khung thép, tường dựng tấm panel sợi bông thủy tinh; nền đổ bê tông cốt thép sơn Epoxy; cửa Panel và có treo biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 15 thùng chứa có dung tích từ 10 đến 20 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh để thu gom rác về 02 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng.

- Chất thải sau đó sẽ được đơn vị có đủ năng lực đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, với tần suất khoảng 1 lần/tuần.

- Đối với bùn thải của bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được công ty định kỳ thuê các đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý với tần suất khoảng 1 năm/lần đối với bùn từ bể tự hoại và 03 tháng/lần đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt $24m^3$ /ngày đêm.

2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được tập kết vào 02 thùng đựng rác có nắp đậy với dung tích khoảng 100 lít/thùng đặt tại khu vực nhà để xe, chân kê balet bằng gỗ cao khoảng 30cm tránh nước mưa chảy tràn ảnh hưởng, thuận tiện cho đơn vị vệ sinh môi trường đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Công ty TNHH POPS Vina có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/8 giờ để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của CCN Hợp Thịnh; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 865/TTr-TNMT ngày 27/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.